

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG  
PHU HUNG FUND MANAGEMENT  
JOINT STOCK COMPANY**

**Số/No.:** 07/2026/CBTT-TCKT-PHFM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM  
Independence - Freedom – Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026  
Ho Chi Minh City, 14 August, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

**Kính gửi/ To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)**  
Company name: **PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính: - Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Address: 20<sup>th</sup> Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin/ The authorized person to disclose information: **Ông/Mr. Lu, Hui-Hung**

Loại thông tin công bố / Type of disclosed information:

☐ Bất thường/Irregular ☒ Định kỳ/Regular ☐ Theo yêu cầu/On demand

**Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:**

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:

*Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:*

+ Báo cáo tài chính soát xét cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30/06/2026.

*Interim Financial Statement for the first 6 months of 2026, ended on June 30, 2026.*

+ Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30/06/2026 so với cùng kỳ năm trước dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Bán niên năm 2025 – Soát xét của PHFM.

*Explanation of the fluctuations in profit after tax for the first 6 months of 2025, ended on June 30, 2025 compared to the same period of the previous year based on PHFM's Interim Financial Statement 2025.*



Đơn vị tính/ Currency: VND

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Items                         | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br>First 6 months<br>of 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>First 6 months<br>of 2025 | Chênh lệch/ Difference |        |
|------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|--------|
|            |                                           |                                                      |                                                      | Giá trị<br>Amount      | %      |
| 1          | Tổng doanh thu<br>Total revenue           | 3.807.662.803                                        | 2.679.778.361                                        | 1.127.884.442          | 42,09% |
| 2          | Tổng chi phí<br>Total expense             | 10.196.513.491                                       | 9.693.339.944                                        | 503.173.547            | 5,19%  |
| 3          | Lợi nhuận trước thuế<br>Profit before tax | (6.388.850.688)                                      | (7.013.561.583)                                      | 624.710.895            | 8,91%  |
| 4          | Lợi nhuận sau thuế<br>Profit after tax    | (6.388.850.688)                                      | (7.013.561.583)                                      | 624.710.895            | 8,91%  |

Tổng doanh thu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đạt 3,81 tỷ đồng, tăng đáng kể 42,09% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng này chủ yếu đến từ sự gia tăng doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư và hoạt động tài chính, phản ánh sự cải thiện trong tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

*Total revenue for the six-month period ended 30 June 2026 amounted to VND 3.81 billion, increasing significantly by 42.09% compared to the same period of the previous year. The increase was primarily driven by higher revenue from investment portfolio management fees and financial activities, reflecting an improvement in the Company's operating performance.*

Trong khi đó, tổng chi phí trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tăng 503,17 triệu đồng, tương đương tăng 5,19% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng chi phí thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng doanh thu, phản ánh việc Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả, qua đó góp phần cải thiện tình hình hoạt động tài chính của Công ty.

*Meanwhile, total expenses for the six-month period ended 30 June 2026 increased by VND 503.17 million, representing a 5.19% increase compared to the corresponding period of the previous year. The expense growth rate was significantly lower than the revenue growth rate, reflecting the Company's effective cost control measures and contributing to the improvement in its financial performance..*

Cụ thể, trong sáu tháng đầu năm 2026, Công ty ghi nhận khoản lỗ 6,39 tỷ đồng, giảm 624,71 triệu đồng, tương đương giảm 8,91% so với mức lỗ 7,01 tỷ đồng của cùng kỳ năm 2025. Sự cải thiện này chủ yếu đến từ mức tăng trưởng tích cực của doanh thu, với doanh thu tăng 42,09% so với cùng kỳ, trong khi chi phí chỉ tăng 5,19%. Kết quả này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty đã có dấu hiệu cải thiện, đồng thời việc kiểm soát chi phí đã góp phần giảm áp lực thua lỗ trong kỳ.

*Specifically, during the six-month period ended 30 June 2026, the Company recorded a loss of VND 6.39 billion, representing a decrease of VND 624.71 million, equivalent to an 8.91% reduction compared to the loss of VND 7.01 billion recorded in the corresponding period of 2025. This improvement was mainly attributable to the positive revenue growth, with revenue increasing by 42.09% compared to the same period of the previous year, while expenses increased by only 5.19%. These results indicate that the Company's operating performance has shown signs of improvement, while effective cost control measures have contributed to reducing the pressure of losses during the period.*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn>

*This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*We undertake that all information provided herein is true and we shall be legally responsible for the disclosed information.*

**Hồ sơ đính kèm/Attachment:**

- Báo cáo tài chính soát xét cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc tại ngày 30/06/2026;  
*Interim Financial Statement for the first 6 months of 2025, ended on June 30, 2026;*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

**CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**  
**PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.**





Member of MSI Global Alliance

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Cho 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**Tổ chức kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**



MỤC LỤC

| Nội dung                                                  | Trang   |
|-----------------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                  | 01 – 02 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ         | 03 – 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT           |         |
| - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                | 05 – 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ       | 09 – 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 10 – 11 |
| - Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 12 – 12 |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ              | 13 – 42 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng** (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 132/GPĐC – UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 88.452.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là (7.013.561.583) VND; Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là (6.396.594.592) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là (38.843.642.390) VND; Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là (52.537.039.023) VND.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà chưa xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

#### **Hội đồng quản trị**

|                             |                                          |
|-----------------------------|------------------------------------------|
| Ông Albert, Kwang-Chin Ting | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Ho, Feng Tao            | Thành viên                               |
| Ông Wu, Jin-Jeng            | Thành viên                               |
| Bà Huang, Wan-Hui           | Thành viên                               |

#### **Ban Kiểm soát**

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Ông Liew, Sep-Siang | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Lii, San-Rong   | Thành viên           |
| Ông Lo, Nai-Wei     | Thành viên           |

#### **Ban Giám đốc:**

|                   |                                               |
|-------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Lu, Hui-Hung  | Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật |
| Bà Hồ Thúy Ái     | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Bà Shiu, Jingshia | Phó Tổng Giám đốc                             |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực, chế độ kế toán và các quy định khác có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng, tại ngày lập báo cáo này phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Thay mặt Hội đồng quản trị**

**Chủ tịch**



**Albert Kwang-Chin Ting**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Lu, Hui-Hung**

Số : 690 /BCSX/TC/2026/AASCS

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2026,  
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng*

**Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng** được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo từ trang 05 đến trang 42 cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 09 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0479-2023-142-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh   | 30/06/2026            | 31/12/2025            |
|------------------------------------------------|------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |               |                       |                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |               | <b>25.043.384.462</b> | <b>19.624.144.207</b> |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)            |            |               |                       |                       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>IV.1</b>   | <b>7.651.082.794</b>  | <b>3.513.107.549</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |               | 1.581.082.794         | 3.513.107.549         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |               | 6.070.000.000         | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>IV.2.1</b> | <b>14.000.000.000</b> | <b>14.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |               | 14.000.000.000        | 14.000.000.000        |
| 2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn | 129        |               | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |               | <b>1.894.306.483</b>  | <b>1.526.790.973</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng ngắn hạn                | 131        |               | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |               | -                     | 68.675.367            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |               | -                     | -                     |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                | 134        | IV.3          | 542.071.198           | 495.662.869           |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                      | 135        | IV.4.1        | 1.352.235.285         | 962.452.737           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |               | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |               | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |               | <b>1.497.995.185</b>  | <b>584.245.685</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 151        | IV.7.1        | 1.481.816.869         | 568.067.369           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |               | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước    | 154        | IV.10.2       | 16.178.316            | 16.178.316            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 157        |               | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |               | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |               | <b>11.239.597.149</b> | <b>24.322.535.371</b> |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)            |            |               |                       |                       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |               | <b>621.899.391</b>    | <b>729.899.391</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng dài hạn                 | 211        |               | -                     | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |               | -                     | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |               | -                     | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | IV.4.2        | 621.899.391           | 729.899.391           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |               | -                     | -                     |

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 31/12/2025            |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>245.184.871</b>    | <b>158.481.687</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | IV.5        | 45.884.871            | 67.062.513            |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 211.776.400           | 211.776.400           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (165.891.529)         | (144.713.887)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | IV.6        | 199.300.000           | 91.419.174            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 833.294.302           | 666.494.302           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (633.994.302)         | (575.075.128)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>10.020.041.096</b> | <b>22.522.299.081</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | IV.2.2      | 10.020.041.096        | 22.522.299.081        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>352.471.791</b>    | <b>911.855.212</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                       | 261        | IV.7.2      | 352.471.791           | 911.855.212           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>36.282.981.611</b> | <b>43.946.679.578</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 31/12/2025            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                       |                       |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>368.020.634</b>    | <b>1.635.124.009</b>  |
| (300 = 310 + 330)                             |            |             |                       |                       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>368.020.634</b>    | <b>1.635.124.009</b>  |
| 1. Vay ngắn hạn                               | 311        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | IV.8        | 25.157.075            | 23.478.040            |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | -                     | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | IV.10.1     | 119.353.943           | 374.982.679           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | -                     | 1.101.743.045         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | IV.9        | 47.129.642            | 92.399.828            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 176.379.974           | 42.520.417            |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>35.914.960.977</b> | <b>42.311.555.569</b> |
| (400 = 410 + 430)                             |            |             |                       |                       |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>35.914.960.977</b> | <b>42.311.555.569</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | IV.11       | 88.452.000.000        | 88.452.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | -                     | -                     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (52.537.039.023)      | (46.140.444.431)      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>36.282.981.611</b> | <b>43.946.679.578</b> |
| (440 = 300 + 400)                             |            |             |                       |                       |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026      | 31/12/2025      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A                                                  | B     | C           | 1               | 2               |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | 001   |             | -               | -               |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            | 002   |             | -               | -               |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            | 003   |             | -               | -               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 004   |             | -               | -               |
| 5. Ngoại tệ các loại                               | 005   | IV.12       | 1.474.659       | 1.474.659       |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý          | 006   |             | -               | -               |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ | 020   |             | -               | -               |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác                 | 030   | IV.13       | 52.910.201.813  | 4.961.003.607   |
| 8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước    | 031   |             | 1.682.164.617   | 302.672.917     |
| 8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài    | 032   |             | 51.228.037.196  | 4.658.330.690   |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác          | 040   | IV.14       | 623.845.106.747 | 307.241.571.640 |
| 9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước                 | 041   |             | 104.429.771.279 | 104.541.173.903 |
| 9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài                 | 042   |             | 519.415.335.468 | 202.700.397.737 |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác      | 050   | IV.15       | 57.760.434.947  | 6.445.134.848   |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác      | 051   | IV.16       | 228.691.160     | 436.471.449     |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai  
Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lưu, Hui-Hung  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                 | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| A                                                                        | B     | C           | 1                    | 2                    |
| 1. Doanh thu                                                             | 01    | IV.17.1     | 2.560.472.264        | 2.025.960.177        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    |             | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh<br>(10 = 01- 02)              | 10    |             | 2.560.472.264        | 2.025.960.177        |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán                        | 11    |             | -                    | -                    |
| 5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 2.560.472.264        | 2.025.960.177        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | IV.17.2     | 1.242.308.523        | 646.309.588          |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22    |             | 7.743.904            |                      |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 23    | IV.18       | 10.183.526.985       | 9.681.686.736        |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - 25) | 30    |             | (6.388.490.102)      | (7.009.416.971)      |
| 10. Thu nhập khác                                                        | 31    | IV.19       | 4.882.016            | 7.508.596            |
| 11. Chi phí khác                                                         | 32    | IV.20       | 12.986.506           | 11.653.208           |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)                                         | 40    |             | (8.104.490)          | (4.144.612)          |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                  | 50    |             | (6.396.594.592)      | (7.013.561.583)      |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51    | IV.21       | -                    | -                    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52    |             | -                    | -                    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                          | 60    |             | (6.396.594.592)      | (7.013.561.583)      |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70    |             | (723)                | (1.077)              |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai  
Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lu, Hui-Hung  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026   | 6 tháng đầu năm 2025   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                     |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                | 01        |             | 2.514.063.935          | 1.935.403.918          |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ           | 02        |             | (4.709.237.309)        | (4.006.431.164)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                    | 03        |             | (5.348.072.660)        | (4.256.354.136)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                               | 04        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                            | 05        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                              | 06        |             | 315.499.966            | 223.903.850            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                             | 07        |             | (1.906.889.711)        | (2.106.526.387)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>20</b> |             | <b>(9.134.635.779)</b> | <b>(8.210.003.919)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                        |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                     | 21        |             | (166.800.000)          | (4.800.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 22        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23        |             | (12.009.709.234)       | (5.690.000.000)        |
| 4. Tiền thu từ việc bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             | 18.512.886.231         | 12.390.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27        |             | 866.234.027            | 623.701.400            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                      | <b>30</b> |             | <b>7.202.611.024</b>   | <b>7.318.901.400</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                    |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | -                      | 25.272.000.000         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                               | 33        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                            | 34        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                     | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                            | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>-</b>               | <b>25.272.000.000</b>  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Phương pháp trực tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | (1.932.024.755)      | 24.380.897.481       |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 3.513.107.549        | 5.744.040.631        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                    | -                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    |             | 1.581.082.794        | 30.124.938.112       |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai  
Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lưu Hui-Hung  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                             | Thuyết minh | Số đầu năm       |                  | Số tăng/giảm         |               |                      |               | Số cuối kỳ       |                  |
|--------------------------------------|-------------|------------------|------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|------------------|------------------|
|                                      |             | 01/01/2025       | 01/01/2026       | 6 tháng đầu năm 2025 |               | 6 tháng đầu năm 2026 |               | 30/06/2025       | 30/06/2026       |
|                                      |             |                  |                  | Tăng                 | Giảm          | Tăng                 | Giảm          |                  |                  |
| A                                    | B           | 1                | 2                | 3                    | 4             | 5                    | 6             | 7                | 8                |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 63.180.000.000   | 88.452.000.000   | 25.272.000.000       | -             | -                    | -             | 88.452.000.000   | 88.452.000.000   |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu           |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 4. Cổ phiếu quỹ                      |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | -                | -                | -                    | -             | -                    | -             | -                | -                |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối         |             | (31.830.080.807) | (46.140.444.431) | -                    | 7.013.561.583 | -                    | 6.396.594.592 | (38.843.642.390) | (52.537.039.023) |
| Cộng                                 |             | 31.349.919.193   | 42.311.555.569   | 25.272.000.000       | 7.013.561.583 | -                    | 6.396.594.592 | 49.608.357.610   | 35.914.960.977   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai  
Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lu, Hui-Hung  
Tổng Giám Đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

### **I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng** (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 132/GPĐC – UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 88.452.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ chứng khoán.

#### **3. Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thành lập quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

#### **4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có.

#### **5. Tổng số nhân viên:** Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 34 nhân viên trong đó có 12 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề (ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có 35 nhân viên trong đó có 10 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề).

### **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính.**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

#### 4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 5. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

*Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                      |        |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 02 năm |
| - Máy móc thiết bị:  | 05 năm |

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

*Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (không bao gồm Sàn giao dịch Chứng khoán UpCom):

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :
  - + Giá trị sổ sách;
  - + Giá mua;
  - + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán UpCom:

- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

- Trường hợp không có giá giao dịch nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá mua;

+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch :

- Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán không phải là Công ty có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :

+ Giá từ các báo giá;

+ Giá của các kỳ báo cáo gần nhất;

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá mua;

+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất ; Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

- Chi phí di dời văn phòng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch (lớn hơn/ nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *a. Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *b. Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *c. Doanh thu từ hoạt động nhận ủy thác đầu tư*

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **12. Công cụ tài chính**

#### *a. Tài sản tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

#### *b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu - ghi nhận ban đầu và trình bày*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

#### *c. Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

#### *d. Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                             | 30/06/2026           | 31/12/2025           |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                                    | -                    | -                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)                         | 1.581.082.794        | 3.513.107.549        |
| Tiền gửi ngân hàng VND                                      | 1.579.608.135        | 3.511.632.890        |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 40.357.778           | 2.701.770.314        |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 1.502.501.674        | 747.132.809          |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á                         | 5.722.018            | 5.707.772            |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 31.026.665           | 57.021.995           |
| Tiền gửi ngân hàng USD                                      | 1.474.659            | 1.474.659            |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.474.659            | 1.474.659            |
| Tương đương tiền                                            | 6.070.000.000        | -                    |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)                     | 6.070.000.000        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>7.651.082.794</b> | <b>3.513.107.549</b> |

#### Ghi chú:

(\*) Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên Báo cáo tình hình tài chính phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

(\*\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa số 2089231202604210003 ngày 21/04/2026, số tiền gửi 3.500.000.000 VND, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(\*\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa số 2089231202606090001 ngày 09/06/2026, số tiền gửi 1.690.000.000 VND, kỳ hạn 42 ngày, lãi suất 4,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(\*\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa số 2089231202606260001 ngày 26/06/2026, số tiền gửi 880.000.000 VND, kỳ hạn 35 ngày, lãi suất 4,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### 2.1. Ngắn hạn

|                                                                  | 30/06/2026            | 31/12/2025            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á (*)                | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi                                               | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| + Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực (**) | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>14.000.000.000</b> | <b>14.000.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### 2.1. Ngắn hạn (Tiếp theo)

###### Ghi chú:

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 01-HDTD/2025/ONEBANK HOANG DIEU ngày 17/07/2025, số tiền gửi 10.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(\*\*) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực, số lượng: 4 chứng chỉ, mệnh giá: 1.000.000.000 VND/ chứng chỉ, ngày phát hành 21/07/2025, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,0%/năm, lãi khi đáo hạn.

##### 2.2. Dài hạn

|            | 30/06/2026     | 31/12/2025     |
|------------|----------------|----------------|
| Trái phiếu | 10.020.041.096 | 22.522.299.081 |
| Tổng cộng  | 10.020.041.096 | 22.522.299.081 |

###### Ghi chú:

##### Thông tin trái phiếu

##### 1. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Tên chứng khoán: Trái phiếu TNGH2428001

Mã chứng khoán: TNG124027

Loại chứng khoán: Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng

Ngày phát hành: 25/11/2024

Số lượng trái phiếu: 100.000

Thời hạn trái phiếu: 4 năm

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu

##### 2. Chi tiết danh mục Trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã trái phiếu | Số lượng | Giá trị thị trường<br>tại ngày<br>30/06/2026 | Giá trị ghi sổ | Chênh lệch<br>tăng/(giảm) |
|---------------|----------|----------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| + TNG124027   | 100.000  | 10.290.000.000                               | 10.020.041.096 | 269.958.904               |
| Tổng cộng     | 100.000  | 10.290.000.000                               | 10.020.041.096 | 269.958.904               |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

|                                            | 30/06/2026         | 31/12/2025         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ             | 346.253.670        | 330.228.616        |
| - Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông         | 61.666.415         | 41.343.108         |
| - Quỹ đầu tư Triền Vượng Việt Nam          | 63.113.506         | 42.247.362         |
| - Quỹ đầu tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam    | 221.473.749        | 246.638.146        |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 195.817.528        | 103.539.703        |
| Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác       | -                  | 61.894.550         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>542.071.198</b> | <b>495.662.869</b> |

#### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

##### 4.1 Ngắn hạn

|                                 | 30/06/2026           | 31/12/2025         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi                    | 656.686.233          | 297.397.257        |
| Phải thu lãi trái phiếu         | 95.287.671           | 296.014.383        |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi | 263.890.413          | 125.041.097        |
| Đặt cọc thuê căn hộ (1)         | 214.000.000          | 214.000.000        |
| Tiền tạm ứng cho nhân viên      | 5.500.000            | 30.000.000         |
| Đặt cọc tiền thuê xe (3)        | 108.000.000          | -                  |
| Phải thu khác                   | 8.870.968            | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>1.352.235.285</b> | <b>962.452.737</b> |

##### 4.2 Dài hạn

|                            | 30/06/2026         | 31/12/2025         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng (2) | 608.199.391        | 608.199.391        |
| Đặt cọc tiền thuê xe (3)   | -                  | 108.000.000        |
| Đặt cọc vỏ bình nước       | 500.000            | 500.000            |
| Đặt cọc thuê máy photocopy | 2.500.000          | 2.500.000          |
| Đặt cọc thẻ taxi VinaSun   | 5.000.000          | 5.000.000          |
| Đặt cọc Công ty TNHH Grab  | 5.000.000          | 5.000.000          |
| Đặt cọc tiền giữ xe        | 700.000            | 700.000            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>621.899.391</b> | <b>729.899.391</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1.1) Theo bản gia hạn, sửa đổi hợp đồng thuê số 2 căn hộ Crescent Residence 1 ngày 14/08/2025, gia hạn thời hạn thuê 12 tháng từ ngày 01 tháng 09 năm 2025 đến ngày 31 tháng 08 năm 2026, giá thuê 138.000.000 VND/quý. Đặt cọc trước 92.000.000 VND.

(1.2) Đặt cọc tiền thuê căn hộ The Ascentia theo hợp đồng thuê căn hộ số 01/HĐTCH/NLM-PHFM/2025 và Phụ lục 01 ngày 16/05/2025, giá thuê 61.000.000 VND/tháng, tự động gia hạn từng năm. Đặt cọc trước 122.000.000 VND.

(2) Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng số 310523/PMH\_PMHT\_U9,10,11-20F có hiệu lực từ ngày 31 tháng 05 năm 2023, thời hạn 5 năm từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2028. Đặt cọc trước 608.199.391 VND.

(3) Hợp đồng thuê xe ô tô số 01/HĐTX/LHT/QL-QPH/2022 thời hạn thuê 48 tháng từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2026, số tiền thuê 27.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 108.000.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng   |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                        |                   |                     |                    |             |
| 1. Số dư đầu năm                              | -                      | -                 | -                   | 211.776.400        | 211.776.400 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| Bao gồm:                                      |                        |                   |                     |                    |             |
| - Mua trong kỳ                                | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| - Tăng khác                                   | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| Bao gồm:                                      |                        |                   |                     |                    |             |
| - Giảm khác                                   | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | -                      | -                 | -                   | 211.776.400        | 211.776.400 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                        |                   |                     |                    |             |
| 1. Số dư đầu năm                              | -                      | -                 | -                   | 144.713.887        | 144.713.887 |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          | -                      | -                 | -                   | 21.177.642         | 21.177.642  |
| Bao gồm:                                      |                        |                   |                     |                    |             |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                      | -                      | -                 | -                   | 21.177.642         | 21.177.642  |
| - Tăng khác                                   | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| 3. Giảm trong kỳ                              | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| Bao gồm:                                      |                        |                   |                     |                    |             |
| - Giảm khác                                   | -                      | -                 | -                   | -                  | -           |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | -                      | -                 | -                   | 165.891.529        | 165.891.529 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                     |                    |             |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | -                      | -                 | -                   | 67.062.513         | 67.062.513  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           | -                      | -                 | -                   | 45.884.871         | 45.884.871  |

**Ghi chú :**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                     | Quyền<br>sử dụng đất | Quyền<br>phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng   |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                      |                    |                             |                      |             |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                      | -                    | -                  | -                           | 666.494.302          | 666.494.302 |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>                   | -                    | -                  | -                           | 166.800.000          | 166.800.000 |
| Bao gồm:                                     |                      |                    |                             |                      |             |
| - Mua trong kỳ                               | -                    | -                  | -                           | 166.800.000          | 166.800.000 |
| - Tăng khác                                  | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>                   | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| Bao gồm:                                     |                      |                    |                             |                      |             |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| - Giảm khác                                  | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                      | -                    | -                  | -                           | 833.294.302          | 833.294.302 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                      |                    |                             |                      |             |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                      | -                    | -                  | -                           | 575.075.128          | 575.075.128 |
| <b>2. Khấu hao trong kỳ</b>                  | -                    | -                  | -                           | 58.919.174           | 58.919.174  |
| Bao gồm:                                     |                      |                    |                             |                      |             |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                     | -                    | -                  | -                           | 58.919.174           | 58.919.174  |
| - Tăng khác                                  | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| <b>3. Giảm trong kỳ</b>                      | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| Bao gồm:                                     |                      |                    |                             |                      |             |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| - Giảm khác                                  | -                    | -                  | -                           | -                    | -           |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                      | -                    | -                  | -                           | 633.994.302          | 633.994.302 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                    |                             |                      |             |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>                   | -                    | -                  | -                           | 91.419.174           | 91.419.174  |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>                   | -                    | -                  | -                           | 199.300.000          | 199.300.000 |

#### Ghi chú :

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

##### 7.1 Ngắn hạn

|                                        | 30/06/2026           | 31/12/2025         |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng              | 155.014.551          | 82.927.989         |
| Chi phí học phí                        | 45.059.168           | 45.376.006         |
| Bảo hiểm sức khỏe                      | 67.344.403           | 53.517.257         |
| Chi phí thuê căn hộ, văn phòng công ty | 1.000.579.717        | 275.000.000        |
| Chi phí thuê bao dữ liệu               | 145.589.400          | 56.760.000         |
| Chi phí khác                           | 68.229.630           | 54.486.126         |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1.481.816.869</b> | <b>568.067.369</b> |

##### 7.2 Dài hạn

|                                             | 30/06/2026         | 31/12/2025         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng, sửa chữa văn phòng        | 255.949.231        | 720.208.999        |
| Chi phí di dời thiết bị công nghệ thông tin | 2.217.096          | 8.868.432          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                   | 66.619.949         | -                  |
| Chi phí phần mềm                            | 27.685.515         | 182.777.781        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>352.471.791</b> | <b>911.855.212</b> |

#### 8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                  | 30/06/2026        | 31/12/2025        |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Đối tượng khác   | 25.157.075        | 23.478.040        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>25.157.075</b> | <b>23.478.040</b> |

#### 9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                       | 30/06/2026        | 31/12/2025        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả phí kiểm toán        | -                 | 43.200.000        |
| Chi phí cấp quyền và dịch vụ phần mềm | 45.371.470        | 47.955.330        |
| Chi phí phải trả khác                 | 1.758.172         | 1.244.498         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>47.129.642</b> | <b>92.399.828</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### 10.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                       | 01/01/2026         | Số phải nộp        | Số đã nộp          | 30/06/2026         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế Thu nhập cá nhân | 374.982.679        | 176.464.514        | 432.093.250        | 119.353.943        |
| Thuế nhà thầu         | -                  | 15.095.024         | 15.095.024         |                    |
| Thuế khác             | -                  | 17.340.272         | 17.340.272         |                    |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>374.982.679</b> | <b>208.899.810</b> | <b>464.528.546</b> | <b>119.353.943</b> |

##### 10.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

|                            | 01/01/2026        | Số phải nộp | Số đã nộp | 30/06/2026        |
|----------------------------|-------------------|-------------|-----------|-------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 16.178.316        | -           | -         | 16.178.316        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>16.178.316</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>  | <b>16.178.316</b> |

#### 11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                           | Số cổ phiếu | 30/06/2026     | 31/12/2025     |
|---------------------------|-------------|----------------|----------------|
| Vốn cổ phần được duyệt    | 8.845.200   | 88.452.000.000 | 88.452.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành  | 8.845.200   | 88.452.000.000 | 88.452.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông (*)  | 8.845.200   | 88.452.000.000 | 88.452.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | 8.845.200   | 88.452.000.000 | 88.452.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông      | 8.845.200   | 88.452.000.000 | 88.452.000.000 |

##### Ghi chú:

(\*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

##### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | Số cổ phiếu      | Vốn góp tại ngày 30/06/2026 | % sở hữu       |
|--------------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|
| Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ | 4.864.860        | 48.648.600.000              | 55,00%         |
| Ông Albert, Kwang-Chin Ting    | 1.990.170        | 19.901.700.000              | 22,50%         |
| Ông Kwang, Hung-Ting           | 1.990.170        | 19.901.700.000              | 22,50%         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>8.845.200</b> | <b>88.452.000.000</b>       | <b>100,00%</b> |

#### 12. NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

|                  | 30/06/2026   |                  | 31/12/2025   |                  |
|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|
|                  | USD          | VND              | USD          | VND              |
| Ngoại tệ         | 61,24        | 1.474.659        | 61,24        | 1.474.659        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>61,24</b> | <b>1.474.659</b> | <b>61,24</b> | <b>1.474.659</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 13. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                                   | 30/06/2026            | 31/12/2025           |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> | <b>1.682.164.617</b>  | <b>302.672.917</b>   |
| - Hợp đồng số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL (1)          | 43.112.885            | 35.271.342           |
| - Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD (2)         | 1.552.183.505         | 210.837.230          |
| - Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA (3)         | 86.868.227            | 56.564.345           |
| <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b> | <b>51.228.037.196</b> | <b>4.658.330.690</b> |
| - Hợp đồng số 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI (4)         | 20.235.247            | 101.417.192          |
| - Hợp đồng số 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC (5)         | 4.428.868             | 1.263.489            |
| - Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC (6)         | 154.262.104           | 242.005.228          |
| - Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HLVT (7)        | 2.085.175             | 468.660              |
| - Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ (8)         | 1.714.543             | 65.234.824           |
| - Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF (9)         | 584.446               | 2.800.523            |
| - Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL (10)        | 9.972.409             | 155.603.284          |
| - Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT-PHFM-PAC (11)        | 1.353.936             | 2.255.391            |
| - Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT-PHFM-HYF (12)        | 2.079.714             | 2.143.428            |
| - Hợp đồng số 0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC (13)        | 1.446.061             | 3.481.704            |
| - Hợp đồng số 2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC (14)        | 528.265.783           | 4.081.656.967        |
| - Hợp đồng số 2201/2026/HĐUT-PHFM-CCM (15)        | 593.775               | -                    |
| - Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-LCY (16)        | 391.387               | -                    |
| - Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-CFF (17)        | 3.672.822             | -                    |
| - Hợp đồng số 0204/2026/HĐUT-PHFM-SYY(18)         | 1.244.588             | -                    |
| - Hợp đồng số 0505/2026/HĐUT-PHFM-FFC (19)        | 50.495.706.338        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>52.910.201.813</b> | <b>4.961.003.607</b> |

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

|                                            |                             |                 |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>(1) Hợp đồng 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                 | 35.271.342                  | 145.478.268     |
| Tăng trong kỳ                              | 54.589.965.548              | 90.013.456.939  |
| Giảm trong kỳ                              | 54.582.124.005              | 90.123.663.865  |
| Số cuối kỳ                                 | 43.112.885                  | 35.271.342      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### (2) Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD

|               | 6 tháng đầu năm 2026 | Năm 2025       |
|---------------|----------------------|----------------|
| Số đầu năm    | 210.837.230          | 21.665.935     |
| Tăng trong kỳ | 20.778.194.020       | 24.684.830.000 |
| Giảm trong kỳ | 19.436.847.745       | 24.495.658.705 |
| Số cuối kỳ    | 1.552.183.505        | 210.837.230    |

#### (3) Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA

|               | 6 tháng đầu năm 2026 | Năm 2025      |
|---------------|----------------------|---------------|
| Số đầu năm    | 56.564.345           | 58.710.998    |
| Tăng trong kỳ | 4.789.211.934        | 4.884.147.579 |
| Giảm trong kỳ | 4.758.908.052        | 4.886.294.232 |
| Số cuối kỳ    | 86.868.227           | 56.564.345    |

#### (4) Hợp đồng số 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI

|               | 6 tháng đầu năm 2026 | Năm 2025        |
|---------------|----------------------|-----------------|
| Số đầu năm    | 101.417.192          | 1.090.718.513   |
| Tăng trong kỳ | 53.208.980.015       | 118.294.125.775 |
| Giảm trong kỳ | 53.290.161.960       | 119.283.427.096 |
| Số cuối kỳ    | 20.235.247           | 101.417.192     |

#### (5) Hợp đồng số 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC

|               | 6 tháng đầu năm 2026 | Năm 2025      |
|---------------|----------------------|---------------|
| Số đầu năm    | 1.263.489            | 3.876.623     |
| Tăng trong kỳ | 360.588.438          | 4.148.181.690 |
| Giảm trong kỳ | 357.423.059          | 4.150.794.824 |
| Số cuối kỳ    | 4.428.868            | 1.263.489     |

#### (6) Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC

|               | 6 tháng đầu năm 2026 | Năm 2025      |
|---------------|----------------------|---------------|
| Số đầu năm    | 242.005.228          | 87.106.176    |
| Tăng trong kỳ | 2.796.485.237        | 5.232.788.213 |
| Giảm trong kỳ | 2.884.228.361        | 5.077.889.161 |
| Số cuối kỳ    | 154.262.104          | 242.005.228   |

#### (7) Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HLVT

|               | 6 tháng đầu năm 2026 | Năm 2025       |
|---------------|----------------------|----------------|
| Số đầu năm    | 468.660              | -              |
| Tăng trong kỳ | 810.521.990          | 76.864.432.347 |
| Giảm trong kỳ | 808.905.475          | 76.863.963.687 |
| Số cuối kỳ    | 2.085.175            | 468.660        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

|                                                 |  |                             |                 |
|-------------------------------------------------|--|-----------------------------|-----------------|
| <b>(8) Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ</b>  |  | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      |  | 65.234.824                  |                 |
| Tăng trong kỳ                                   |  | 2.078.719.559               | 7.854.330.903   |
| Giảm trong kỳ                                   |  | 2.142.239.840               | 7.789.096.079   |
| Số cuối kỳ                                      |  | 1.714.543                   | 65.234.824      |
| <b>(9) Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF</b>  |  | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      |  | 2.800.523                   | -               |
| Tăng trong kỳ                                   |  | 865.250.478                 | 15.658.652.986  |
| Giảm trong kỳ                                   |  | 867.466.555                 | 15.655.852.463  |
| Số cuối kỳ                                      |  | 584.446                     | 2.800.523       |
| <b>(10) Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL</b> |  | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      |  | 155.603.284                 | -               |
| Tăng trong kỳ                                   |  | 81.043.973                  | 107.257.807.959 |
| Giảm trong kỳ                                   |  | 226.674.848                 | 107.102.204.675 |
| Số cuối kỳ                                      |  | 9.972.409                   | 155.603.284     |
| <b>(11) Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT-PHFM-PAC</b> |  | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      |  | 2.255.391                   | -               |
| Tăng trong kỳ                                   |  | 27.015.673.777              | 51.981.307.602  |
| Giảm trong kỳ                                   |  | 27.016.575.232              | 51.979.052.211  |
| Số cuối kỳ                                      |  | 1.353.936                   | 2.255.391       |
| <b>(12) Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT-PHFM-HYF</b> |  | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      |  | 2.143.428                   | -               |
| Tăng trong kỳ                                   |  | 4.393.560.078               | 9.482.953.219   |
| Giảm trong kỳ                                   |  | 4.393.623.792               | 9.480.809.791   |
| Số cuối kỳ                                      |  | 2.079.714                   | 2.143.428       |
| <b>(13) Hợp đồng số 0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC</b> |  | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      |  | 3.481.704                   | -               |
| Tăng trong kỳ                                   |  | 15.418.734.574              | 10.359.264.337  |
| Giảm trong kỳ                                   |  | 15.420.770.217              | 10.355.782.633  |
| Số cuối kỳ                                      |  | 1.446.061                   | 3.481.704       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

|                                                 |                             |                 |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>(14) Hợp đồng số 2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      | 4.081.656.967               | -               |
| Tăng trong kỳ                                   | 107.837.933.227             | 18.000.148.171  |
| Giảm trong kỳ                                   | 111.391.324.411             | 13.918.491.204  |
| Số cuối kỳ                                      | 528.265.783                 | 4.081.656.967   |
| <b>(15) Hợp đồng số 2201/2026/HĐUT-PHFM-CCM</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      | -                           | -               |
| Tăng trong kỳ                                   | 3.013.584.170               | -               |
| Giảm trong kỳ                                   | 3.012.990.395               | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 593.775                     | -               |
| <b>(16) Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-LCY</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      | -                           | -               |
| Tăng trong kỳ                                   | 3.518.673.282               | -               |
| Giảm trong kỳ                                   | 3.518.281.895               | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 391.387                     | -               |
| <b>(17) Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-CFF</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      | -                           | -               |
| Tăng trong kỳ                                   | 1.304.421.550               | -               |
| Giảm trong kỳ                                   | 1.300.748.728               | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 3.672.822                   | -               |
| <b>(18) Hợp đồng số 0204/2026/HĐUT-PHFM-SYY</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      | -                           | -               |
| Tăng trong kỳ                                   | 1.040.005.050               | -               |
| Giảm trong kỳ                                   | 1.038.760.462               | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 1.244.588                   | -               |
| <b>(19) Hợp đồng số 0505/2026/HĐUT-PHFM-FFC</b> | <b>6 tháng đầu năm 2026</b> | <b>Năm 2025</b> |
| Số đầu năm                                      | -                           | -               |
| Tăng trong kỳ                                   | 300.276.403.889             | -               |
| Giảm trong kỳ                                   | 249.780.697.551             | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 50.495.706.338              | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****14. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                      | 30/06/2026             | 31/12/2025             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> | <b>104.429.771.279</b> | <b>104.541.173.903</b> |
| Tiền, tương đương tiền               | 1.682.164.617          | 302.672.917            |
| Chứng chỉ tiền gửi                   | 8.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| Chứng chỉ quỹ                        | 45.514.681.380         | 52.170.424.000         |
| Trái phiếu niêm yết                  | 32.300.001.282         | 30.811.806.986         |
| Trái phiếu chưa niêm yết             | -                      | 1.300.000.000          |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 11.021.924.000         | 10.956.270.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn                   | 5.911.000.000          | -                      |
| Quyền mua cổ phiếu                   | -                      | -                      |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b> | <b>519.415.335.468</b> | <b>202.700.397.737</b> |
| Tiền, tương đương tiền               | 51.228.037.196         | 4.658.330.690          |
| Chứng chỉ tiền gửi                   | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| Chứng chỉ quỹ                        | -                      | 1.302.444.000          |
| Trái phiếu niêm yết                  | 80.200.811.041         | 27.967.178.250         |
| Trái phiếu chưa niêm yết             | 200.371.562.731        | 141.089.650.047        |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 161.953.224.500        | 2.597.194.750          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                   | 1.661.700.000          | 1.085.600.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>623.845.106.747</b> | <b>307.241.571.640</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 15. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                 | 30/06/2026            | 31/12/2025           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu lãi trái tức           | 7.718.006.709         | 5.723.988.424        |
| Phải thu cổ tức                 | 731.200.000           | 47.910.000           |
| Phải thu lãi tiền gửi           | 155.321.386           | 426.836.424          |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi | 1.251.506.852         | -                    |
| Phải thu khác                   | 47.904.400.000        | 246.400.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>57.760.434.947</b> | <b>6.445.134.848</b> |

#### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                     | 30/06/2026         | 31/12/2025         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả phí quản lý                | 195.817.527        | 103.539.703        |
| Phải trả phí lưu ký                 | 27.763.633         | 16.638.724         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.110.000          | 13.927.948         |
| Phải trả khác                       | -                  | 302.365.073        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>228.691.160</b> | <b>436.471.449</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 17. DOANH THU

##### 17.1 Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

|                                                 | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (*)             | 248.153.636          | 248.102.781          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 108.000.000          | 114.000.000          |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ mở - PHVSF (**) | 1.447.163.614        | 1.274.495.662        |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư     | 742.504.177          | 383.104.218          |
| Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác              | 14.650.837           | 6.257.516            |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>2.560.472.264</b> | <b>2.025.960.177</b> |

##### Ghi chú:

(\*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông (HTDF), các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng mỗi tháng. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi công ty đáp ứng được các điều kiện được nêu trong hợp đồng dịch vụ quản lý quỹ đầu tư.

(\*\*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam, quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 1,5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hằng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

##### 17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 523.199.813          | 294.199.867          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.703.603            | 5.971.921            |
| Lãi trái phiếu doanh nghiệp         | 716.405.107          | 346.137.800          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>1.242.308.523</b> | <b>646.309.588</b>   |

#### 18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | 6 tháng đầu năm 2026  | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.379.286.958         | 5.346.956.871        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 94.890.282            | 679.567.018          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 39.285.462            | 21.177.642           |
| Thuế, phí, lệ phí         | 3.000.000             | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.422.854.756         | 3.430.470.837        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 244.209.527           | 200.514.368          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>10.183.526.985</b> | <b>9.681.686.736</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 19. THU NHẬP KHÁC

|                  | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác    | 4.882.016            | 7.508.596            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>4.882.016</b>     | <b>7.508.596</b>     |

#### 20. CHI PHÍ KHÁC

|                       | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Vi phạm hợp đồng      | 6.886.506            | -                    |
| Chi phí thuế nhà thầu | -                    | 11.599.442           |
| Chi phí khác          | 6.100.000            | 53.766               |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>12.986.506</b>    | <b>11.653.208</b>    |

#### 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                        | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | -                    | -                    |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| Chỉ tiêu                                                                                     | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | (6.396.594.592)      | (7.013.561.583)      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 12.986.506           | 53.766               |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 12.986.506           | 53.766               |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | -                    | -                    |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | (6.383.608.086)      | (7.013.507.817)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                        | -                    | -                    |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất thông thường (20%)                      | -                    | -                    |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                   | (6.396.594.592)      | (7.013.561.583)      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng*

|                                                                                                                                                                                                                 | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                                                                                     | -          | -          |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                                                                                                                                 | -          | -          |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                                                                                                                                | -          | -          |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong năm báo cáo                                                                                                                                    | -          | -          |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý                                                                                                                                                                                | -          | -          |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền                                                                                                                            | -          | -          |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý                                                                                            | -          | -          |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong năm         | -          | -          |
| c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | -          | -          |

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành: Không
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
  - Thu nhập: Không phát sinh
  - Chi phí: Không phát sinh
  - Lãi (lỗ): Không phát sinh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

### **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có các khoản nợ tiềm tàng hoặc các cam kết khác cần phải công bố.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026:**

Không có sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:**

Không phát sinh Báo cáo bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28.

**4. Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:**

Không có.

**5. Thông tin hoạt động liên tục:**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**6. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:**

|                                                             |                     |                   |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| - Số cổ phiếu được phép phát hành                           | 8.845.200           |                   |
| - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ      | 8.845.200           |                   |
| - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ | -                   |                   |
| - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá | 10.000 VND/cổ phiếu |                   |
|                                                             | <b>30/06/2026</b>   | <b>31/12/2025</b> |
| - Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành                     | 8.845.200           | 8.845.200         |
| - Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành                     | -                   | -                 |

**7. Thông tin các bên liên quan**

**7.1 Bên có liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b>     |
|---------------------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông      | Quỹ do Công ty quản lý |
| Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam       | Quỹ do Công ty quản lý |
| Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam | Quỹ do Công ty quản lý |
| Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ        | Thành viên góp vốn     |
| Ông Albert, Kwang-Chin Ting           | Thành viên góp vốn     |
| Ông Kwang, Hung-Ting                  | Thành viên góp vốn     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

#### 7. Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)

##### 7.2 Giao dịch với các bên liên quan

- Thu thập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc như sau:

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lương, thưởng của Ban Giám đốc | 1.667.316.782           | 1.534.507.235           |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                         | Nội dung<br>nghịệp vụ        | 6 tháng đầu<br>năm 2026 |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông      | Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ | 122.668.688             |
| Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam       | Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ | 125.484.948             |
| Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam | Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ | 1.447.163.614           |
|                                       | Phí phát hành chứng chỉ quỹ  | 14.650.837              |

- Cho đến cuối kỳ, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                         | Nội dung<br>nghịệp vụ                   | 30/06/2026     | 31/12/2025     |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư Phát Triển Hằng Thông      | Phải thu phí quản lý quỹ                | 61.666.415     | 41.343.108     |
| Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam       | Phải thu phí quản lý quỹ                | 63.113.506     | 42.247.362     |
| Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam | Phải thu phí quản lý quỹ                | 220.445.791    | 245.563.052    |
|                                       | Phải thu phí mua lại                    | 1.027.958      | 1.075.094      |
|                                       | Chứng chỉ quỹ                           |                |                |
|                                       | Thu hộ thuế TNCN giữ lại của nhà đầu tư | 257.354        | 250.159        |
| Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ        | Góp vốn                                 | 48.648.600.000 | 48.648.600.000 |
| Ông Albert, Kwang-Chin Ting           | Góp vốn                                 | 19.901.700.000 | 19.901.700.000 |
| Ông Kwang, Hung-Ting                  | Góp vốn                                 | 19.901.700.000 | 19.901.700.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****8. Quản lý rủi ro của công ty**

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

**8.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính; v.v.

**a. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam.

**b. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**c. Rủi ro về giá**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính sẽ suy giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Công ty không chịu rủi ro giá thị trường do Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

### **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

#### **8.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### *a. Đối với khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

##### *b. Đối với tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **8.3 Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về dòng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                         | < 1 năm       | Từ 01 – 05 năm | > 5 năm | Tổng cộng     |
|-------------------------|---------------|----------------|---------|---------------|
| <b>30/06/2026</b>       |               |                |         |               |
| Vay và nợ               | -             | -              | -       | -             |
| Phải trả người bán      | 25.157.075    | -              | -       | 25.157.075    |
| Chi phí phải trả        | 47.129.642    | -              | -       | 47.129.642    |
| Các khoản phải trả khác | 176.379.974   | -              | -       | 176.379.974   |
| <b>31/12/2025</b>       |               |                |         |               |
| Vay và nợ               | -             | -              | -       | -             |
| Phải trả người bán      | 23.478.040    | -              | -       | 23.478.040    |
| Chi phí phải trả        | 92.399.828    | -              | -       | 92.399.828    |
| Phải trả người lao động | 1.101.743.045 | -              | -       | 1.101.743.045 |
| Các khoản phải trả khác | 42.520.417    | -              | -       | 42.520.417    |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

#### 9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

|                                    | Giá trị sổ sách |               | Giá trị hợp lý |               |
|------------------------------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                    | 30/06/2026      | 31/12/2025    | 30/06/2026     | 31/12/2025    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                 |               |                |               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.651.082.794   | 3.513.107.549 | 7.651.082.794  | 3.513.107.549 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ       | 542.071.198     | 495.662.869   | 542.071.198    | 495.662.869   |
| Trả trước cho người bán            | -               | 68.675.367    | -              | 68.675.367    |
| Các khoản phải thu khác            | 1.352.235.285   | 1.692.352.128 | 1.352.235.285  | 1.692.352.128 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                 |               |                |               |
| Phải trả cho người bán             | 25.157.075      | 23.478.040    | 25.157.075     | 23.478.040    |
| Người mua trả tiền trước           | -               | -             | -              | -             |
| Vay và nợ                          | -               | -             | -              | -             |
| Phải trả người lao động            | -               | 1.101.743.045 | -              | 1.101.743.045 |
| Chi phí phải trả                   | 47.129.642      | 92.399.828    | 47.129.642     | 92.399.828    |
| Các khoản phải trả khác            | 176.379.974     | 42.520.417    | 176.379.974    | 42.520.417    |

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu hoạt động nghiệp vụ, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

#### 10. Thông tin về khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Trái phiếu niêm yết                                   | 30/06/2026     |                       | 31/12/2025     |                       |
|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                       | Số lượng       | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị               |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG | 100.000        | 10.020.041.096        | 190.000        | 19.021.945.129        |
| + TNG124027                                           | 100.000        | 10.020.041.096        | 190.000        | 19.021.945.129        |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE         | -              | -                     | 35.000         | 3.500.353.952         |
| + DSE125004                                           | -              | -                     | 35.000         | 3.500.353.952         |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>100.000</b> | <b>10.020.041.096</b> | <b>225.000</b> | <b>22.522.299.081</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Cho 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

### **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

#### **11. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính năm 2025, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Quỳnh Mai**  
Kế toán trưởng

*Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026*

**Người đại diện theo pháp luật**



**Lưu Hui-Hung**  
Tổng Giám đốc

